

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4**  
**MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	6. D	11. D	16. True	21. D	26. A	36. Doesn't say
2. B	7. A	12. D	17. True	22. A	27. C	37. Right
3. D	8. B	13. B	18. False	23. B	28. computerized	38. Right
4. D	9. A	14. A	19. False	24. C	29. challengingly	39. Wrong
5. C	10. C	15. A	20. C	25. C	30. physicists	40. Wrong

31. When they have got a degree or finished their studies, people in their twenties often get a job.
32. I definitely think that changing the school-leaving age to nineteen is a mistake.
33. If you don't obey traffic regulations, you will be fined.
34. I think it's very important to look after yourself.
35. You needn't phone/ don't have to phone me before you come.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. D**

**Kiến thức:** Phát âm “i”

**Giải thích:**

- A. survive /sə'vaɪv/
- B. license /'laɪ.səns/
- C. remind /rɪ'maɪnd/
- D. native /'neɪtɪv/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn D

**2. B**

**Kiến thức:** Phát âm “u”

**Giải thích:**

- A. unique /ju'ni:k/
- B. umbrella /ʌm'brel.ə/
- C. uniform /'ju:.nɪ.fɔ:m/
- D. university /ju:nɪ'vɜ:rsɪti/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ju/.

Chọn B

**3. D**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. flexible /'fleks.sə.bəl/

B. vehicle /'vi:ɪkəl/

C. charity /'tʃær.ə.ti/

D. audition /ɔ: 'dɪʃən/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

#### 4. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. uniform /'ju:ni.fɔ:m/

B. holiday /'hɒl.ə.deɪ/

C. primary /'praɪ.mər.i/

D. graffiti /grə'fi:ti/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

#### 5. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. insurance (n): bảo hiểm

B. experience (n): kinh nghiệm

C. expectancy (n): kì vọng

D. lesson (n): bài học

Cụm danh từ “life expectancy” (*tuổi thọ*)

Enter your age and sex in our calculator to find out your life **expectancy** and the likelihood of you living to be 100 years old.

(*Nhập tuổi và giới tính của bạn vào máy tính của chúng tôi để tìm ra tuổi thọ của bạn và khả năng bạn sống được 100 tuổi.*)

Chọn C

#### 6. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

Cụm từ: get involved with (*tham gia vào*)

Marcus gets involved **with** youth clubs and charity work.

(*Marcus tham gia vào các câu lạc bộ thanh niên và công tác từ thiện.*)

Chọn D

7. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

“Definitely” (*chắc chắn*) đứng sau “will” (ở câu khẳng định) và đứng đằng trước “won’t” ở câu phủ định.

I **definitely won’t** live on the other planets.

(Tôi chắc chắn sẽ không sống trên các hành tinh khác.)

Chọn A

8. B

**Kiến thức:** Câu so sánh

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh giống nhau: S1 + tobe + the same as + S2.

Although a cyborg is a creature that is part human, part machine, it isn’t **the same as** human.

(Mặc dù người máy là một sinh vật nửa người, nửa máy nhưng nó không giống con người.)

Chọn B

9. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. set (v): cài đặt

B. take (v): lấy

C. leave (v): rời đi

D. give (v): lấy

Cụm từ “set foot on”: đặt chân đến

No one has ever **set** foot on this small island before.

(Chưa có ai từng đặt chân lên hòn đảo nhỏ này trước đây.)

Chọn A

10. C

**Kiến thức:** Đại từ phản thân

**Giải thích:**

“Boys” (*những chàng trai*) là chủ ngữ số nhiều nên đại từ phản thân phải là “yourselves”.

Theo trước đại từ phản thân có thể dùng giới từ “by” (*bởi*).

Boys, I’ll be late tonight so you will have to cook dinner **by yourselves**.

(Các chàng trai, tối nay tôi sẽ về muộn nên các bạn sẽ phải tự nấu bữa tối.)

Chọn C

11. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. find (v): tìm
- B. do (v): làm
- C. take (v): lấy
- D. get (v): nhận

We are proud to offer access to the UK's finest online course. You will **get** the certificate of completion after the course for just a small fee.

*(Chúng tôi tự hào cung cấp quyền truy cập vào khóa học trực tuyến tốt nhất của Vương quốc Anh. Bạn sẽ nhận được chứng chỉ hoàn thành sau khóa học chỉ với một khoản phí nhỏ.)*

Chọn D

**12. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. smell (v): ngửi
- B. sound (v): nghe có vẻ
- C. look (v): nhìn
- D. feel (v): cảm thấy

Some people think that the biggest advantage of homeschooling is that children will go to lessons when they **feel** like it.

*(Một số người cho rằng ưu điểm lớn nhất của việc học tại nhà là trẻ sẽ đến học khi chúng thấy thích.)*

Chọn D

**13. B**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

- A. mustn't: không được
- B. can't: không thể
- C. shouldn't: không nên
- D. needn't: không cần

Please stop singing karaoke. My daughter **can't** concentrate on her studies.

*(Làm ơn đừng hát karaoke nữa. Con gái tôi không thể tập trung vào việc học.)*

Chọn B

**14. A**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

to be able to + V<sub>o</sub> = can + V<sub>o</sub>: có thể

Trong câu có dấu hiệu thì hiện tại đơn "doesn't" nên động từ ở vị trí trống cũng ở thì hiện tại đơn.

She **is able to** drive, but she doesn't have a car.

(Cô ấy có thể lái xe, nhưng cô ấy không có xe hơi.)

Chọn A

**15. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. as: với vai trò là

B. like: như

C. either: hoặc

D. whether: liệu rằng

After graduating from BRIT school, students are likely to have very successful careers **as** singers or actors.

(Sau khi tốt nghiệp trường BRIT, sinh viên có thể sẽ có sự nghiệp rất thành công với tư cách là ca sĩ hoặc diễn viên.)

Chọn A

**16. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

We can see the magnificent scenery on a space trip.

(Chúng ta có thể nhìn thấy phong cảnh tuyệt đẹp trong một chuyến du hành không gian.)

**Thông tin:** "We can be taken into orbit on a pressurized capsule and admire the spectacular view in space."

(Chúng ta có thể được đưa vào quỹ đạo trên một khoang điều áp và chiêm ngưỡng khung cảnh ngoạn mục trong không gian.)

Chọn True

**17. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Thanks to robots, people will no longer do life-threatening tasks.

(Nhờ có robot, con người sẽ không còn phải làm những công việc nguy hiểm đến tính mạng nữa.)

**Thông tin:** "Robots will take on dangerous, difficult and dull jobs to save us from potential risks."

(Robot sẽ đảm nhận những công việc nguy hiểm, khó khăn và buồn tẻ để cứu chúng ta khỏi những rủi ro tiềm ẩn.)

Chọn True

**18. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tasks done by robots contain a lot of mistakes.

(Nhiệm vụ do robot thực hiện có rất nhiều sai sót.)

**Thông tin:** “The result is that the tasks can be done quickly and efficiently with high precision.”

(Kết quả là các công việc có thể được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả với độ chính xác cao.)

Chọn False

### 19. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Flying cars will cost an arm and a leg.

(Ô tô bay sẽ tốn cực kì mắc tiền.)

**Thông tin:** “These vehicles are environmentally friendly and economical because they run mainly on solar energy.”

(Những phương tiện này thân thiện với môi trường và tiết kiệm vì chạy chủ yếu bằng năng lượng mặt trời.)

Chọn False

### 20. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao tác giả lại nhắc đến “Virgin Galactic, SpaceX và Blue Origin”?

- A. Cho ví dụ về mô hình tàu vũ trụ.
- B. Để giải thích cách sử dụng robot tại nơi làm việc.
- C. Để chứng minh khả năng du lịch vũ trụ.
- D. Để chứng minh sức mạnh của công nghệ.

**Thông tin:** “Companies such as Virgin Galactic, SpaceX and Blue Origin are open for space travel ticket sales.”

(Các công ty như Virgin Galactic, SpaceX và Blue Origin đang mở cửa bán vé du hành vũ trụ.)

Chọn C

### 21. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Câu nào sau đây KHÔNG đúng về ô tô bay?

- A. Chúng giúp giải quyết tình trạng tắc nghẽn giao thông ở các thành phố lớn.
- B. Chúng không gây hại cho môi trường.
- C. Chúng sẽ làm giảm mức độ ô nhiễm không khí.
- D. Chúng cung cấp năng lượng mặt trời cho toàn thế giới.

**Thông tin:** “drivers can avoid traffic jams in metropolitan areas. These vehicles are environmentally friendly and economical because they run mainly on solar energy. Experts hope that flying cars will be a solution to air pollution in the future world.”



(người lái xe có thể tránh ùn tắc giao thông ở các khu vực đô thị. Những phương tiện này thân thiện với môi trường và tiết kiệm vì chúng chạy chủ yếu bằng năng lượng mặt trời. Các chuyên gia hy vọng ô tô bay sẽ là giải pháp cho tình trạng ô nhiễm không khí trên thế giới trong tương lai.)

Chọn D

### Tạm dịch:

Công nghệ có khả năng làm được nhiều việc, bao gồm cả việc thay đổi nơi chúng ta sống và cách chúng ta sống. Nhờ tiến bộ công nghệ, du lịch vũ trụ sẽ trở thành hiện thực trong tương lai. Chúng ta có thể được đưa vào quỹ đạo trên một khoang điều áp và chiêm ngưỡng khung cảnh ngoạn mục trong không gian. Các công ty như Virgin Galactic, SpaceX và Blue Origin đang mở cửa bán vé du hành vũ trụ. Hơn nữa, việc ứng dụng robot sẽ thiết thực hơn tại nơi làm việc. Robot sẽ đảm nhận những công việc nguy hiểm, khó khăn và buồn tẻ để cứu chúng ta khỏi những rủi ro tiềm ẩn. Kết quả là các công việc có thể được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả với độ chính xác cao.

Với những đổi mới hơn nữa, sẽ có những thay đổi mạnh mẽ trong giao thông vận tải. Các nhà khoa học kỳ vọng ý tưởng ô tô bay sẽ thành hiện thực để người lái xe có thể tránh được tình trạng ùn tắc giao thông ở các khu vực đô thị. Những phương tiện này thân thiện với môi trường và tiết kiệm vì chúng chạy chủ yếu bằng năng lượng mặt trời. Các chuyên gia hy vọng ô tô bay sẽ là giải pháp cho tình trạng ô nhiễm không khí trên thế giới trong tương lai.

### 22. A

**Kiến thức:** Từ vựng

### Giải thích:

- A. challenging (adj): thách thức
- B. historic (adj): mang tính lịch sử
- C. ordinary (adj): thông thường
- D. excited (adj): hào hứng

Career choice is a significant issue that affects students throughout their lives. However, many of them find it **challenging** to pick their college major.

(Lựa chọn nghề nghiệp là một vấn đề quan trọng, ảnh hưởng đến sinh viên trong suốt cuộc đời. Tuy nhiên, nhiều người trong số họ cảm thấy khó khăn khi chọn chuyên ngành đại học.)

Chọn A

### 23. B

**Kiến thức:** Giới từ

### Giải thích:

Cụm từ “play an an important role in sth”: đóng vai trò quan trọng trong việc gì đó.

Firstly, personality plays an important role **in** the choosing of the right career.

(Thứ nhất, tính cách đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp.)

Chọn B

24. C

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. marks (n): đánh dấu
- B. points (n): điểm
- C. traits (n): đặc điểm
- D. clashes (n): xung đột

Some jobs require specific personality **traits**.

(Một số công việc đòi hỏi những đặc điểm tính cách cụ thể.)

Chọn C

25. C

**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

- A. only: chỉ
- B. also: cũng
- C. either...or: hoặc cái này hoặc cái kia
- D. neither...nor: cả hai đều không

Those who live on an island may **either** choose a job associated with the water or have nothing to do with water again.

(Những người sống trên đảo có thể chọn công việc gắn liền với nước hoặc không liên quan gì đến nước nữa.)

Chọn C

26. C

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. dissimilar (adj): khác nhau
- B. informal (adj): bình thường
- C. irregular (adj): không thường xuyên
- D. unusual (adj): bất thường

In some cases, someone in the student's life may lead him to a **dissimilar** job.

(Trong một số trường hợp, ai đó trong cuộc đời sinh viên có thể dẫn anh ta đến một công việc khác.)

Chọn C

27. C

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. faces (v): đối mặt



- B. makes (v): làm  
 C. shapes (v): hình thành  
 D. leaves (v): để lại

Finally, opportunity is a contributory factor that **shapes** career choices for students.

(Cuối cùng, cơ hội là yếu tố góp phần hình thành nên sự lựa chọn nghề nghiệp cho sinh viên.)

Chọn C

### Bài đọc hoàn chỉnh:

Career choice is a significant issue that affects students throughout their lives. However, many of them find it (22) **challenging** to pick their college major. There are some factors that senior students can consider when making their own decisions. Firstly, personality plays an important role (23) **in** the choosing of the right career. Some jobs require specific personality (24) **traits**. For example, salespeople have to be outgoing, active and competitive. Secondly, surrounding areas may influence a chosen career. Those who live on an island may (25) **either** choose a job associated with the water or have nothing to do with water again. In some cases, someone in the student's life may lead him to a/an (26) **dissimilar** job. Finally, opportunity is a contributory factor that (27) **shapes** career choices for students. Most of them tend to choose the career that helps them earn a lot of money and move up the corporate ladder rapidly.

### Tạm dịch:

Lựa chọn nghề nghiệp là một vấn đề quan trọng, ảnh hưởng đến sinh viên trong suốt cuộc đời. Tuy nhiên, nhiều người trong số họ thấy khó khăn khi chọn chuyên ngành đại học. Có một số yếu tố mà học sinh cuối cấp có thể cân nhắc khi đưa ra quyết định của riêng mình. Thứ nhất, tính cách đóng vai trò quan trọng (23) trong việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. Một số công việc đòi hỏi (24) **đặc điểm** tính cách cụ thể. Ví dụ, nhân viên bán hàng phải là người hướng ngoại, năng động và có tính cạnh tranh. Thứ hai, các khu vực xung quanh có thể ảnh hưởng đến nghề nghiệp đã chọn. Những người sống trên đảo có thể (25) chọn công việc liên quan đến nước **hoặc** không liên quan gì đến nước nữa. Trong một số trường hợp, một người nào đó trong cuộc sống của sinh viên có thể dẫn anh ta đến một công việc (26) **khác nhau**. Cuối cùng, cơ hội là một yếu tố góp phần (27) **hình thành** sự lựa chọn nghề nghiệp cho sinh viên. Hầu hết họ đều có xu hướng lựa chọn nghề nghiệp giúp họ kiếm được nhiều tiền và thăng tiến nhanh chóng trong công ty.

### 28. computerized

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ "schedule" (lịch trình) cần một tính từ.

computer (n): máy tính

=> computerized (adj): vi tính hóa

The school had sent us a **computerized** schedule that showed my teachers' names and classroom numbers.

(Nhà trường đã gửi cho chúng tôi một lịch học trên máy vi tính có ghi tên giáo viên và số lớp của tôi.)

Đáp án: computerized

**29. challengingly****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Theo sau bổ nghĩa cho động từ thường “look” (*nhìn*) cần một trạng từ.

challenge (n): thử thách =&gt; challengingly (adv): một cách thách thức

The opponent team looked at us **challengingly** before the game.*(Đội đối phương nhìn chúng tôi đầy thách thức trước trận đấu.)*

Đáp án: challengingly

**30. physicists****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Sau lượng từ “some” (*một vài*) cần một danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

physics (n): môn lý =&gt; physicists (n): những nhà vật lý

Some **physicists** thought that atoms might be cube-shaped, because cubes can be packed together so neatly without any wasted space.*(Một số nhà vật lý nghĩ rằng các nguyên tử có thể có hình lập phương, bởi vì các hình khối có thể được xếp lại với nhau rất gọn gàng mà không hề lãng phí không gian.)*

Đáp án: physicists

**31.****Kiến thức:** Mệnh đề thời gian**Giải thích:**Cấu trúc viết câu với “when” (*khi*): When + S + V, S + V.Đáp án: **When they have got a degree or finished their studies, people in their twenties often get a job.***(Khi đã có bằng cấp hoặc học xong, những người ở độ tuổi đôi mươi thường kiếm được việc làm.)***32.****Kiến thức:** Cấu trúc câu cơ bản**Giải thích:**Cấu trúc bày tỏ quan điểm với “definitely” (*chắc chắn*): S + definitely + think + that + S + V.Đáp án: **I definitely think that changing the school-leaving age to nineteen is a mistake.***(Tôi chắc chắn nghĩ rằng việc thay đổi độ tuổi ra trường thành đến tuổi 19 là một sai lầm.)***33.****Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

Obey traffic regulations or you will be fined.

*(Tuân thủ quy định giao thông nếu không bạn sẽ bị phạt.)*

Đáp án: **If you don't obey traffic regulations, you will be fined.**

(Nếu bạn không tuân thủ luật lệ giao thông, bạn sẽ bị phạt.)

**34.**

**Kiến thức:** to V sau tính từ

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu đưa ra quan điểm có tính từ: I think + it's + tính từ + TO V (nguyên thể).

In my opinion, looking after yourself is very important.

(Theo tôi, việc chăm sóc bản thân là rất quan trọng.)

Đáp án: **I think it's very important to look after yourself.**

(Tôi nghĩ việc chăm sóc bản thân là rất quan trọng.)

**35.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Be not necessary = not have to = needn't + V: không cần

It isn't necessary to phone me before you come.

(Không cần thiết phải gọi điện cho tôi trước khi bạn đến.)

Đáp án: **You needn't phone/ don't have to phone me before you come.**

(Bạn không cần gọi điện cho tôi trước khi đến.)

**36. DS**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Polly thinks teens shouldn't have electronic devices.

(Polly cho rằng thanh thiếu niên không nên sử dụng thiết bị điện tử.)

**Thông tin:** "Is it a good idea for teens to have a lot of electronic devices? What do you think?"

(Việc thanh thiếu niên sở hữu nhiều thiết bị điện tử có phải là một ý tưởng tốt không? Bạn nghĩ sao?)

Chọn DS

**37. R**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Dan uses his smartphone to send text messages to his family members.

(Dan sử dụng điện thoại thông minh của mình để gửi tin nhắn văn bản cho các thành viên trong gia đình.)

**Thông tin:** "Having a device like a smartphone is a great way for me to contact friends and family members

- especially the ones I don't see very often. I share photos and send them text messages on a messaging app

all the time."

(Sở hữu một thiết bị như điện thoại thông minh là cách tuyệt vời để tôi liên lạc với bạn bè và các thành viên trong gia đình - đặc biệt là những người tôi không gặp thường xuyên. Tôi luôn chia sẻ ảnh và gửi tin nhắn văn bản cho họ trên ứng dụng nhắn tin.)

Chọn R

### 38. R

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Dan has more than one electronic device now.

(Bây giờ Dan có nhiều hơn một thiết bị điện tử.)

**Thông tin:** "I also use my laptop and my tablet to do research and improve my computer skills."

(Tôi cũng sử dụng máy tính xách tay và máy tính bảng của mình để nghiên cứu và cải thiện kỹ năng máy tính của mình.)

Chọn R

### 39. W

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Peter's parents told him that he was gaining weight.

(Cha mẹ của Peter nói với anh ấy rằng anh ấy đang tăng cân.)

**Thông tin:** "My doctor told me I was gaining weight,"

(Bác sĩ bảo tôi đang tăng cân,)

Chọn W

### 40. W

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Peter stopped using all of his electronic devices.

(Peter đã ngừng sử dụng tất cả các thiết bị điện tử của mình.)

**Thông tin:** "ow, I just have a smartphone and I only use it after I finish my homework."

(Ồ, tôi chỉ có một chiếc điện thoại thông minh và tôi chỉ sử dụng nó sau khi làm xong bài tập về nhà.)

Chọn W

**Bài nghe:**

TEENTECH Forum

**Polly\_Thomson2005**

I always read about teens and how much time they spend on their electronic devices. Is it a good idea for teens to have a lot of electronic devices? What do you think?

**Dan\_Daltry14**

Of course it is! Having a device like a smartphone is a great way for me to contact friends and family members - especially the ones I don't see very often. I share photos and send them text messages on a messaging app all the time. I also use my laptop and my tablet to do research and improve my computer skills.

**Peter\_Harrison\_008**

Electronic devices can have some negative effects on teens. I had a tablet, a smartphone and a games console. I spent too much time playing video games and going on social media. My parents said it would reduce my attention span and make me lack social skills. My doctor told me I was gaining weight, too. Now, I just have a smartphone and I only use it after I finish my homework. I'm glad I stopped wasting so much time on electronic devices.

**Tam dich:**

*Diễn đàn TEENTECH*

*Polly\_Thomson2005*

*Tôi luôn đọc về thanh thiếu niên và việc họ dành bao nhiêu thời gian cho các thiết bị điện tử. Thanh thiếu niên sở hữu nhiều thiết bị điện tử có phải là một ý tưởng hay không? Bạn nghĩ sao?*

*Dan\_Daltry14*

*Tất nhiên là thế rồi! Có một thiết bị như điện thoại thông minh là một cách tuyệt vời để tôi liên lạc với bạn bè và các thành viên trong gia đình - đặc biệt là những người tôi không gặp thường xuyên. Tôi luôn chia sẻ ảnh và gửi tin nhắn văn bản cho họ trên một ứng dụng nhắn tin. Tôi cũng sử dụng máy tính xách tay và máy tính bảng của mình để nghiên cứu và cải thiện kỹ năng máy tính của mình.*

*Peter\_Harrison\_008*

*Các thiết bị điện tử có thể có một số tác động tiêu cực đến thanh thiếu niên. Tôi có máy tính bảng, điện thoại thông minh và máy chơi game. Tôi đã dành quá nhiều thời gian để chơi trò chơi điện tử và lên mạng xã hội. Bố mẹ tôi nói rằng nó sẽ làm giảm khả năng chú ý của tôi và khiến tôi thiếu các kỹ năng xã hội. Bác sĩ của tôi nói với tôi rằng tôi cũng đang tăng cân. Bây giờ, tôi chỉ có một chiếc điện thoại thông minh và tôi chỉ sử dụng nó sau khi làm xong bài tập về nhà. Tôi rất vui vì tôi đã ngừng lãng phí quá nhiều thời gian vào các thiết bị điện tử.*